

Số: 507 /QĐ-SKHCN

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn”
cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên**

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 511/QĐ-SHTT ngày 09/9/2026 của Cục Sở hữu trí tuệ về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện việc đăng ký chỉ dẫn địa lý dùng cho các đặc sản địa phương và quản lý chỉ dẫn địa lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Chuyên ngành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Trưởng phòng Quản lý Chuyên ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Sở hữu trí tuệ;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các hội, hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, CN.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Thiên

QUY CHẾ

Quản lý chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn”

cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 307/QĐ-SKHCN ngày 06/10/2026
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý, khai thác và sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm đã được Nhà nước bảo hộ; việc ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng; kiểm tra, kiểm soát; sử dụng biểu trưng, tem, nhãn, mã truy xuất; quyền, trách nhiệm của các chủ thể và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên; tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; tổ chức, cá nhân thu mua, sơ chế, đóng gói, phân phối, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Bảo đảm đúng phạm vi bảo hộ, Bản mô tả tính chất đặc thù và khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký; không sử dụng Quy chế này để thay đổi, mở rộng hoặc thu hẹp nội dung bảo hộ.

2. Công khai, minh bạch, bình đẳng; tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân sản xuất đáp ứng điều kiện được sử dụng chỉ dẫn địa lý; không đặt thêm điều kiện, thủ tục, khoản thu hoặc hạn chế bất hợp lý đối với quyền sử dụng hợp pháp.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý tự chịu trách nhiệm về nguồn gốc địa lý, quá trình sản xuất, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm và tính trung thực của hồ sơ, dữ liệu cung cấp; chịu sự kiểm tra, kiểm soát theo Quy chế này và pháp luật có liên quan.

4. Quản lý theo hướng truy xuất được nguồn gốc, kiểm soát dựa trên rủi ro, ưu tiên hậu kiểm và ứng dụng công nghệ số; tem, nhãn hoặc mã truy xuất chỉ là công cụ hỗ trợ quản lý, không phải căn cứ duy nhất xác định sản phẩm đủ điều

kiện mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “*Chỉ dẫn địa lý*” là chỉ dẫn địa lý “BẮC KẠN” được bảo hộ cho sản phẩm quả bí xanh thơm (vỏ phân, vỏ xanh) theo Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00156 kèm theo Quyết định số 511/QĐ-SHTT ngày 09/9/2026 của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. “*Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý*” là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên, được giao quản lý chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý.

3. “*Người sử dụng chỉ dẫn địa lý*” là tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất sản phẩm quả bí xanh thơm trong khu vực địa lý tương ứng, sản phẩm đáp ứng yêu cầu tại Điều 4 Quy chế này và được ghi nhận vào Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý.

4. “*Ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý*” là việc Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý tiếp nhận, xem xét thông tin và ghi tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện vào Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý. Việc ghi nhận không phải là việc cấp giấy phép, chuyển giao quyền sử dụng hoặc xác lập quyền sở hữu công nghiệp mới.

5. “*Biểu trưng nhận diện*” là mẫu hình, chữ “Bí xanh thơm Bắc Kạn” tại Phụ lục 1 dùng phục vụ nhận diện, quản lý, quảng bá sản phẩm. Biểu trưng này không làm thay đổi đối tượng và phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý “BẮC KẠN”.

6. “*Lô sản phẩm*” là lượng sản phẩm được xác định có cùng chủ thể sản xuất, khu vực hoặc địa điểm sản xuất, thời gian thu hoạch và thông tin truy xuất cần thiết để kiểm soát nguồn gốc.

7. “*Tem, nhãn hoặc mã truy xuất chỉ dẫn địa lý*” là công cụ nhận diện, quản lý và truy xuất do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý quy định hoặc chấp thuận sử dụng trên sản phẩm, đơn vị bao gói hoặc lô sản phẩm; không bắt buộc phải gắn riêng trên từng quả nếu vẫn bảo đảm nhận diện và truy xuất.

Chương II

SẢN PHẨM VÀ PHẠM VI BẢO HỘ

Điều 4. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn”

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” là quả bí xanh thơm (vỏ phân, vỏ xanh), dạng quả tươi; có tính chất, chất lượng đặc thù và được sản xuất theo quy trình trong khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý theo Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm đã đăng ký. Nội dung cụ thể thực hiện theo Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này.

2. Khu vực địa lý được xác định theo Bản đồ tại Phụ lục 2 và hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tên đơn vị hành chính hiện hành chỉ dùng để đối chiếu, xác định địa bàn quản lý; không làm thay đổi hoặc mở rộng ranh giới khu vực địa lý đã được bảo hộ.

Điều 5. Sử dụng chỉ dẫn địa lý và sản phẩm lưu thông trên thị trường

1. Người sử dụng chỉ dẫn địa lý được gắn chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” trên sản phẩm, bao bì, tem, nhãn, tài liệu giao dịch, phương tiện kinh doanh, quảng cáo và môi trường số đối với sản phẩm đáp ứng Điều 4 Quy chế này.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ thực hiện thu mua, sơ chế, đóng gói, phân phối hoặc kinh doanh được lưu thông, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm đã mang chỉ dẫn địa lý hợp pháp khi bảo đảm truy xuất được đến người sản xuất được ghi nhận và không làm thay đổi, pha trộn, thay thế hoặc gây nhầm lẫn về nguồn gốc, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

3. Không được gắn mới chỉ dẫn địa lý, biểu trưng, tem, nhãn hoặc mã truy xuất cho sản phẩm không xác định được nguồn gốc từ người sản xuất được ghi nhận hoặc sản phẩm không đáp ứng Điều 4 Quy chế này.

4. Việc sử dụng biểu trưng, tem, nhãn hoặc mã truy xuất thực hiện theo Điều 13 Quy chế này; không được hiểu là việc Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý bảo đảm hoặc chứng nhận thay cho trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với từng lô sản phẩm.

Chương III

GHI NHẬN VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 6. Điều kiện ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất quả bí xanh thơm trong khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn”.

2. Sản phẩm, quá trình sản xuất và địa điểm sản xuất phù hợp Điều 4 Quy chế này và Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm đã được đăng ký.

3. Có thông tin, tài liệu đủ để xác định chủ thể, địa điểm sản xuất và khả năng truy xuất nguồn gốc; cam kết duy trì điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý và chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát theo Quy chế này.

4. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các khoản 1, 2 và 3 Điều này được ghi nhận vào Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trước khi sử dụng chỉ dẫn địa lý trên sản phẩm do mình sản xuất.

Điều 7. Hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Hồ sơ gồm:

- Văn bản yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 01 tại Phụ lục 4;

- Tài liệu chứng minh có hoạt động sản xuất sản phẩm trong khu vực địa lý tương ứng, như tài liệu về quyền sử dụng hoặc quyền khai thác hợp pháp địa điểm sản xuất, hợp đồng thuê, liên kết sản xuất, hồ sơ vùng trồng, nhật ký sản xuất, xác nhận hợp pháp của cơ quan hoặc tổ chức có liên quan, hoặc tài liệu hợp pháp khác có giá trị chứng minh tương đương;

- Bản cam kết sử dụng chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 5.

2. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý chỉ yêu cầu bổ sung tài liệu cần thiết để xác minh điều kiện quy định tại Điều 6; không yêu cầu thủ tục tự công bố sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng hoặc tài liệu không có căn cứ pháp luật như điều kiện bắt buộc để ghi nhận.

3. Hồ sơ được nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp với điều kiện cung cấp dịch vụ công và hạ tầng số của Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Không thu phí, lệ phí đối với việc tiếp nhận và ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 8. Trình tự, thời hạn xem xét ghi nhận

1. Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý kiểm tra thành phần và thông tin cơ bản của hồ sơ. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung, thông báo một lần các nội dung cần hoàn thiện và lý do.

2. Trong 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý xem xét điều kiện ghi nhận; đối chiếu khu vực địa lý, thông tin sản xuất và dữ liệu có liên quan. Khi cần xác minh thực địa, lấy ý kiến cơ quan, đơn vị hoặc kiểm tra tính xác thực của thông tin, thời hạn giải quyết tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

3. Thời gian tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin cần thiết không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Kết quả xem xét là Thông báo kết quả ghi nhận và cập nhật thông tin vào Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 03 tại Phụ lục 6; trường hợp không ghi nhận, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Các thời hạn tại Điều này là thời hạn tổ chức thực hiện do Quy chế quy định nhằm bảo đảm công khai, kịp thời; không làm phát sinh thủ tục hành chính hoặc điều kiện kinh doanh ngoài quy định pháp luật.

Điều 9. Cập nhật thông tin và ghi nhận lại

1. Người sử dụng chỉ dẫn địa lý thông báo cho Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý khi thay đổi tên, địa chỉ liên hệ, người đại diện, địa điểm hoặc quy mô sản xuất, phương thức liên kết sản xuất và thông tin khác có ảnh hưởng đến việc xác định điều kiện sử dụng.

2. Trường hợp thay đổi chỉ liên quan thông tin hành chính và không làm thay đổi điều kiện sử dụng, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý cập nhật Danh sách trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông tin đầy đủ.

3. Trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, chủ thể sản xuất hoặc thông tin có thể ảnh hưởng đến điều kiện sử dụng, việc xem xét thực hiện theo Điều 8 Quy chế này.

4. Tổ chức, cá nhân đã bị xóa khỏi Danh sách được đề nghị ghi nhận lại khi đã khắc phục nguyên nhân và đáp ứng đầy đủ Điều 6 Quy chế này.

Điều 10. Chấm dứt ghi nhận và xóa khỏi Danh sách

1. Tổ chức, cá nhân bị chấm dứt ghi nhận và xóa khỏi Danh sách trong một trong các trường hợp sau:

- Có văn bản đề nghị chấm dứt;
- Không còn hoạt động sản xuất sản phẩm trong khu vực địa lý tương ứng hoặc không còn đáp ứng điều kiện tại Điều 6;
- Cung cấp thông tin, tài liệu gian dối làm căn cứ ghi nhận;
- Sản phẩm hoặc hoạt động sử dụng chỉ dẫn địa lý không phù hợp Điều 4 và không khắc phục trong thời hạn được yêu cầu; tái phạm có tính hệ thống hoặc có hành vi cố ý trộn lẫn, thay thế sản phẩm ngoài khu vực địa lý;
- Cản trở việc kiểm tra, kiểm soát hoặc không cung cấp thông tin cần thiết để xác minh nguồn gốc sau khi đã được yêu cầu hợp lý bằng văn bản.

2. Trước khi xóa khỏi Danh sách theo các điểm liên quan đến vi phạm, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý thông báo bằng văn bản về nội dung, căn cứ và tài liệu liên quan; tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân giải trình, cung cấp chứng cứ hoặc khắc phục. Trường hợp có nguy cơ trực tiếp gây nhầm lẫn nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của chỉ dẫn địa lý, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có thể yêu cầu tạm ngừng sử dụng biểu trưng, tem, nhãn hoặc mã truy xuất do mình quản lý trong thời gian xác minh.

3. Thông báo chấm dứt ghi nhận phải nêu rõ lý do, thời điểm có hiệu lực và cập nhật trạng thái trên Danh sách công khai. Kể từ thời điểm chấm dứt ghi nhận, tổ chức, cá nhân không được sử dụng chỉ dẫn địa lý trên sản phẩm do mình tiếp

tục sản xuất nếu chưa được ghi nhận lại.

4. Việc chấm dứt ghi nhận, xóa khỏi Danh sách không phải là thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và không thay thế biện pháp xử lý hành chính, dân sự hoặc hình sự thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CHỦ THỂ

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Ban hành, tổ chức thực hiện và định kỳ rà soát Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý; bảo đảm nội dung Quy chế phù hợp hồ sơ bảo hộ và pháp luật hiện hành.

2. Tiếp nhận, xem xét, ghi nhận, cập nhật, chấm dứt ghi nhận; lập, quản lý và công khai Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý.

3. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý theo kế hoạch hoặc đột xuất trên cơ sở rủi ro; phối hợp với cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương và tổ chức có liên quan khi cần thiết.

4. Quản lý hoặc hướng dẫn việc sử dụng biểu trưng nhận diện, tem, nhãn, mã truy xuất; thúc đẩy chuẩn hóa dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và ứng dụng công nghệ số phục vụ quản lý.

5. Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo pháp luật; không tự áp dụng chế tài hành chính ngoài thẩm quyền.

6. Tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền, hỗ trợ nâng cao năng lực cho người sản xuất, tổ chức tập thể và chủ thể trong chuỗi cung ứng nhằm duy trì danh tiếng, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

7. Định kỳ hai năm một lần, tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật và gửi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ở trung ương; thực hiện thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ và các tài liệu liên quan khi có thay đổi thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của pháp luật. Việc sửa đổi Quy chế này không thay thế thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ.

8. Bảo đảm việc thu thập, công khai và xử lý dữ liệu phục vụ quản lý ở mức cần thiết, đúng mục đích, phù hợp quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của người sử dụng chỉ dẫn địa lý và chủ thể trong chuỗi cung ứng

1. Người sử dụng được sử dụng chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm do mình sản xuất khi đáp ứng điều kiện của pháp luật, hồ sơ bảo hộ và Quy chế này; được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và kiến nghị hoàn thiện cơ chế quản lý.

2. Duy trì điều kiện về nguồn gốc, quy trình sản xuất, tính chất, chất lượng đặc thù; ghi chép, lưu giữ thông tin cần thiết để truy xuất theo lô sản phẩm; chịu trách nhiệm về tính trung thực của dữ liệu và nhãn hàng hóa.

3. Sử dụng chỉ dẫn địa lý, biểu trưng, tem, nhãn và mã truy xuất đúng phạm vi; không chuyển giao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý dưới bất kỳ hình thức nào trái pháp luật. Việc thành viên sản xuất thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc tổ chức tập thể không làm thay đổi điều kiện ghi nhận của từng người sản xuất khi pháp luật hoặc Quy chế yêu cầu xác định người sản xuất.

4. Báo cáo Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý về tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý định kỳ hằng năm; thông báo kịp thời các thay đổi có ảnh hưởng đến điều kiện sử dụng; cung cấp hồ sơ, dữ liệu liên quan và tạo điều kiện cho việc kiểm tra, kiểm soát. Hình thức, nội dung báo cáo được hướng dẫn theo hướng ngắn gọn, ưu tiên phương thức điện tử và không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã có trong hệ thống quản lý.

5. Kịp thời thông báo hành vi giả mạo, xâm phạm hoặc sử dụng sai chỉ dẫn địa lý mà mình phát hiện.

6. Tổ chức, cá nhân thu mua, sơ chế, đóng gói, phân phối, kinh doanh phải duy trì chứng từ, thông tin liên kết với lô hàng và người sản xuất; không trộn lẫn sản phẩm ngoài vùng hoặc sản phẩm không đáp ứng điều kiện vào lô hàng mang chỉ dẫn địa lý.

Chương V

KIỂM TRA, KIỂM SOÁT VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

Điều 13. Biểu trưng, tem, nhãn và mã truy xuất

1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ là “BẮC KẠN”. Việc thể hiện cụm từ mô tả sản phẩm “Bí xanh thơm Bắc Kạn” hoặc biểu trưng tại Phụ lục 1 nhằm nhận diện sản phẩm, không làm thay đổi phạm vi bảo hộ.

2. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý công bố hướng dẫn sử dụng biểu trưng. Trường hợp triển khai tem, nhãn hoặc mã truy xuất dùng chung phục vụ quản lý, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý công bố mẫu hoặc cấu trúc, dữ liệu tối thiểu và nguyên tắc quản lý, phát hành, sử dụng, đối soát, hủy hoặc ngừng hiệu lực. Tổ chức, cá nhân được sử dụng giải pháp truy xuất nguồn gốc hợp pháp của mình nếu đáp ứng yêu cầu tại khoản 3 Điều này và có khả năng cung cấp, đối chiếu dữ liệu khi kiểm tra; không bắt buộc sử dụng dịch vụ của một nhà cung cấp cụ thể.

3. Tem, nhãn hoặc mã truy xuất có thể được gắn trên từng sản phẩm, đơn vị bao gói hoặc lô sản phẩm phù hợp phương thức lưu thông. Thông tin truy xuất tối thiểu phải cho phép liên kết tới người sản xuất, địa điểm/khu vực sản xuất, thời gian hoặc vụ thu hoạch và lô sản phẩm.

4. Số lượng tem, nhãn hoặc mã truy xuất phát hành, sử dụng, hủy hoặc ngừng hiệu lực phải được quản lý, đối soát phù hợp với sản lượng và lô sản phẩm; trường hợp sử dụng hệ thống số, dữ liệu điện tử được ưu tiên để giảm hồ sơ giấy.

Điều 14. Kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Nội dung kiểm tra, kiểm soát gồm: chủ thể và địa điểm sản xuất; nguồn gốc địa lý; việc tuân thủ quy trình sản xuất; tính chất, chất lượng đặc thù; hồ sơ, dữ liệu truy xuất; việc sử dụng chỉ dẫn địa lý, biểu trưng, tem, nhãn và mã truy xuất.

2. Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch hằng năm trên cơ sở rủi ro, có thể lựa chọn mẫu chủ thể hoặc lô sản phẩm; ưu tiên chủ thể mới, chủ thể có thay đổi lớn, có phản ánh hoặc vi phạm trước đó, sản lượng bất thường hoặc dấu hiệu rủi ro. Không mặc nhiên kiểm nghiệm tất cả chủ thể hoặc mọi lô sản phẩm.

3. Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có thông tin, phản ánh, dữ liệu hoặc dấu hiệu hợp lý cho thấy sản phẩm hoặc việc sử dụng chỉ dẫn địa lý có khả năng không phù hợp.

4. Phương pháp kiểm tra gồm kiểm tra hồ sơ, nhật ký, chứng từ và dữ liệu; đối chiếu thực địa; đánh giá cảm quan đối với chỉ tiêu cảm quan; khi cần thiết, lấy mẫu phân tích chỉ tiêu định lượng tại tổ chức thử nghiệm có năng lực phù hợp. Kết quả cảm quan không thay thế kết quả thử nghiệm đối với chỉ tiêu định lượng.

5. Việc lấy mẫu phải xác định rõ lô, đối tượng, số lượng mẫu, tình trạng mẫu, người tham gia và lập biên bản. Việc thử nghiệm chỉ thực hiện khi cần thiết để xác minh sự phù hợp, giải quyết nghi ngờ hoặc kiểm tra theo kế hoạch dựa trên rủi ro.

6. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản hoặc thông báo, nêu rõ nội dung phù hợp, nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục và hướng xử lý. Tổ chức, cá nhân có quyền cung cấp giải trình, tài liệu hoặc đề nghị xem xét lại kết quả theo quy định pháp luật.

Điều 15. Kiểm soát nội bộ của tổ chức tập thể và kiểm soát chuỗi cung ứng

1. Tổ chức tập thể có nhiều thành viên cùng sản xuất, thu mua hoặc kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý khuyến khích xây dựng cơ chế kiểm soát nội bộ phù hợp quy mô hoạt động. Cơ chế kiểm soát nội bộ không thay thế việc ghi nhận và kiểm soát của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.

2. Nội dung kiểm soát nội bộ nên bao gồm danh sách thành viên; khu vực và

quy mô sản xuất; nhật ký hoặc dữ liệu sản xuất; mã/lô sản phẩm; quy tắc thu mua, phân loại, bảo quản, đóng gói; biện pháp ngăn trộn lẫn sản phẩm ngoài vùng; quản lý tem, nhãn, mã truy xuất; xử lý sai lệch và lưu hồ sơ.

3. Chủ thể thu mua, đóng gói, phân phối phải bảo đảm chuỗi chứng từ hoặc dữ liệu cho phép đối chiếu sản lượng đầu vào - đầu ra và truy xuất đến người sản xuất tương ứng.

Chương VI

VI PHẠM QUY CHẾ, KHẮC PHỤC VÀ BẢO VỆ QUYỀN

Điều 16. Hành vi không phù hợp Quy chế

1. Sử dụng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm không đáp ứng Điều 4 hoặc không truy xuất được nguồn gốc theo yêu cầu hợp lý của việc kiểm soát.

2. Gắn, sửa, sao chép, làm giả hoặc sử dụng biểu trưng, tem, nhãn, mã truy xuất gây nhầm lẫn; sử dụng mã đã bị hủy, ngừng hiệu lực hoặc dùng cho lô sản phẩm khác.

3. Trộn lẫn, thay thế sản phẩm ngoài khu vực địa lý hoặc sản phẩm không phù hợp vào sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

4. Cung cấp thông tin sai lệch, gian dối; che giấu hoặc làm sai lệch hồ sơ, nhật ký, chứng từ và dữ liệu truy xuất.

5. Cản trở hoạt động kiểm tra, kiểm soát hoặc không thực hiện yêu cầu khắc phục hợp lý đã được thông báo bằng văn bản.

Hành vi quy định tại Điều này có thể đồng thời là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, vi phạm về chất lượng, an toàn thực phẩm hoặc vi phạm pháp luật khác; việc xác định và xử lý theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Biện pháp quản lý và phối hợp xử lý

1. Tùy tính chất, mức độ và khả năng khắc phục, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý thực hiện một hoặc nhiều biện pháp quản lý sau: yêu cầu giải trình; cảnh báo; yêu cầu khắc phục trong thời hạn xác định; yêu cầu ngừng sử dụng biểu trưng, tem, nhãn hoặc mã truy xuất do mình quản lý; chấm dứt ghi nhận theo Điều 10.

2. Đối với sai lệch có thể khắc phục và không có dấu hiệu gian dối hoặc cố ý, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý thông báo nội dung cần khắc phục, ấn định thời hạn phù hợp và xác minh kết quả trước khi xem xét chấm dứt ghi nhận. Đối với hành vi gian dối; cố ý trộn lẫn, thay thế sản phẩm ngoài khu vực địa lý; làm giả hoặc sử dụng sai biểu trưng, tem, nhãn, mã truy xuất; hoặc hành vi có nguy cơ trực tiếp gây nhầm lẫn nghiêm trọng cho người tiêu dùng, ảnh hưởng đến danh

tiếng của chỉ dẫn địa lý, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có thể áp dụng ngay biện pháp quản lý phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này; việc chấm dứt ghi nhận phải thực hiện theo Điều 10 Quy chế này.

3. Khi có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, vi phạm hành chính, vi phạm chất lượng, an toàn thực phẩm hoặc dấu hiệu tội phạm, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên chuyên thông tin, phối hợp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật.

4. Các biện pháp tại Điều này là biện pháp quản lý theo Quy chế, không phải hình thức xử phạt vi phạm hành chính.

Chương VII

KINH PHÍ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 18. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý chỉ dẫn địa lý được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho nội dung, nhiệm vụ quản lý chỉ dẫn địa lý đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt và bố trí trong dự toán. Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan. Kinh phí của chương trình, nhiệm vụ, đề tài, dự án chỉ được sử dụng khi nội dung quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi nhiệm vụ và dự toán đã được phê duyệt.

3. Chi phí phát sinh từ hoạt động sản xuất, ghi nhãn, bao gói, truy xuất nguồn gốc và duy trì điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân do chủ thể tự bảo đảm, trừ trường hợp được hỗ trợ theo chính sách, nhiệm vụ hoặc dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Quản lý Chuyên ngành là đầu mối tham mưu Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên tổ chức thực hiện Quy chế; tiếp nhận, quản lý hồ sơ; cập nhật Danh sách; tham mưu kế hoạch kiểm tra, kiểm soát; tổng hợp báo cáo và đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh.

2. Việc phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng và phát triển chỉ dẫn địa lý được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa

phương, bảo đảm thống nhất, kịp thời, không chồng chéo và không làm phát sinh thủ tục, điều kiện ngoài quy định; cụ thể như sau:

a) Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp hướng dẫn, cung cấp và xác minh thông tin thuộc phạm vi quản lý về sản xuất nông nghiệp, vùng sản xuất, trồng trọt, chất lượng và an toàn thực phẩm; phối hợp kiểm tra, xác minh việc tuân thủ quy trình sản xuất, nguồn gốc và các điều kiện chuyên ngành có liên quan đối với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý, truy xuất nguồn gốc theo quy định.

b) Đề nghị Sở Công Thương phối hợp phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu, thương mại điện tử, quảng bá và giới thiệu sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân khai thác giá trị thương mại của chỉ dẫn địa lý gắn với phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu. Chi cục Quản lý thị trường và các đơn vị có chức năng thuộc Sở Công Thương thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc lưu thông hàng hóa, việc sử dụng dấu hiệu trên thị trường và xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã có địa bàn thuộc khu vực địa lý được bảo hộ phối hợp cung cấp, xác minh thông tin về địa điểm, chủ thể, diện tích và tình hình sản xuất trên địa bàn; phối hợp kiểm tra thực địa, truy xuất nguồn gốc khi có yêu cầu; tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện Quy chế; tiếp nhận, phản ánh kịp thời thông tin về hành vi sử dụng sai, giả mạo hoặc có dấu hiệu xâm phạm chỉ dẫn địa lý. Việc phối hợp, xác minh của Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là thủ tục xác nhận bắt buộc hoặc điều kiện để được ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

d) Đề nghị Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh và các cơ quan báo chí, truyền thông có liên quan phối hợp thông tin, tuyên truyền, quảng bá về giá trị, danh tiếng, khu vực địa lý, đặc tính của sản phẩm; giới thiệu các tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý đúng quy định; nâng cao nhận thức của người sản xuất, doanh nghiệp và người tiêu dùng về nhận diện, sử dụng và bảo vệ chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn”.

đ) Đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu; thử nghiệm, đánh giá chất lượng khi cần thiết; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, kiểm tra, xác minh và xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật và theo đề nghị phối hợp của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Việc phối hợp không làm phát sinh thẩm quyền cấp phép, xác nhận bắt buộc hoặc thủ tục bổ sung ngoài Quy chế và pháp luật hiện hành.

Điều 20. Rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Trước khi ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế, Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý thực hiện lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật và tổng hợp, giải trình việc tiếp thu.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh thay đổi về pháp luật, nội dung bảo hộ, khu vực địa lý, tổ chức quản lý hoặc yêu cầu thực tiễn, Phòng Quản lý chuyên ngành tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế hoặc thực hiện thủ tục sửa đổi văn bằng/hồ sơ bảo hộ theo đúng thẩm quyền.

3. Việc sửa đổi, bổ sung biểu mẫu ban hành kèm theo Quy chế này do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định. Hướng dẫn kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu hoặc phương thức truy xuất nguồn gốc phục vụ tổ chức thực hiện có thể được Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý cập nhật, công bố khi không làm thay đổi điều kiện, quyền, trách nhiệm của các chủ thể và nội dung bảo hộ của chỉ dẫn địa lý./.

PHỤ LỤC 1

BIỂU TRƯNG NHẬN DIỆN SẢN PHẨM QUẢ BÍ XANH THƠM MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “BẮC KẠN”

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ là “BẮC KẠN”. Biểu trưng dưới đây là dấu hiệu nhận diện phục vụ quản lý, quảng bá và thương mại hóa sản phẩm quả bí xanh thơm mang chỉ dẫn địa lý; không được hiểu là đối tượng bảo hộ độc lập hoặc làm thay đổi phạm vi bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00156.

Khi sử dụng biểu trưng phải bảo đảm hình dáng, tỷ lệ và màu sắc nhận diện thống nhất. Trường hợp thu nhỏ, kích thước phải đủ để nhận biết rõ dấu hiệu; không được chỉnh sửa làm sai lệch nội dung, gây nhầm lẫn về nguồn gốc hoặc phạm vi bảo hộ.



Kích thước tối thiểu



Kích thước tối thiểu của Logo chỉ ra tỷ lệ hình ảnh nhỏ nhất được phép sử dụng để đảm bảo tính rõ ràng, độ sắc nét và khả năng nhận diện.

Màu sắc Logo



C 60 R 116
M 9 G 177
Y 96 B 73
K 0



C 18 R 213
M 0 G 226
Y 53 B 149
K 0



C 48 R 145
M 1 G 198
Y 99 B 63
K 0



C 7 R 236
M 0 G 242
Y 24 B 204
K 0



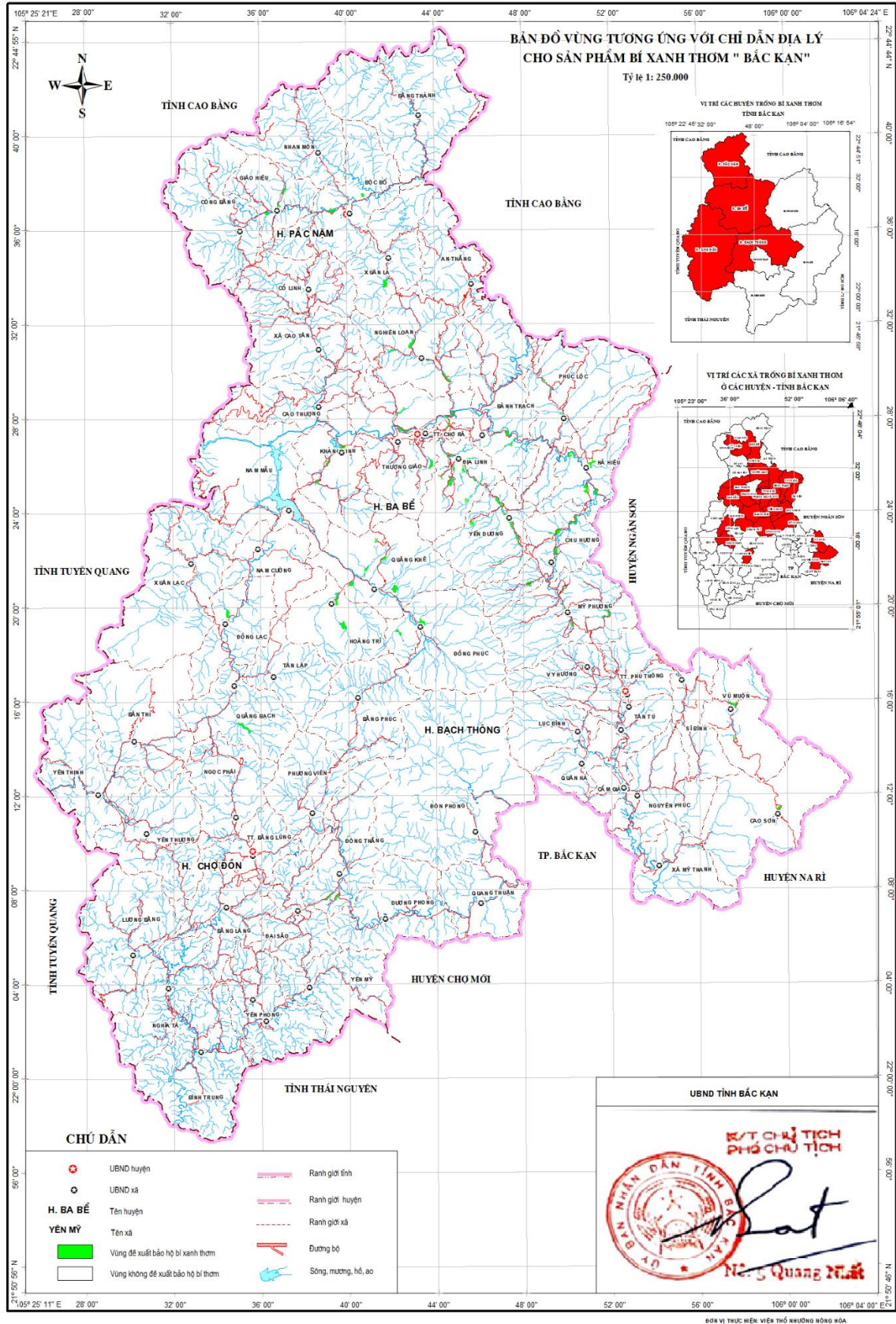
C 84 R 37
M 36 G 100
Y 100 B 50
K 29



C 0 R 255
M 0 G 255
Y 0 B 255
K 0

PHỤ LỤC 2: BẢN ĐỒ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bản đồ này là căn cứ xác định ranh giới khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý. Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp chỉ dùng để hỗ trợ xác định địa bàn quản lý; việc xác định một địa điểm cụ thể có thuộc khu vực bảo hộ hay không phải đối chiếu ranh giới trên bản đồ và hồ sơ bảo hộ.



PHỤ LỤC 3

SẢN PHẨM, TÍNH CHẤT, CHẤT LƯỢNG ĐẶC THÙ, KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ QUY TRÌNH SẢN XUẤT

1. Chỉ dẫn địa lý: Bắc Kạn

2. Tên sản phẩm: Quả bí xanh thơm (vỏ xanh, vỏ phấn)

Dạng sản phẩm: Quả tươi

Tên khoa học của sản phẩm: *Benincasa hispida* (Thunb.)

3. Tính chất đặc thù

3.1. Bí vỏ xanh

a) Cảm quan

TT	Chỉ tiêu	Cảm quan
1	Mùi	Thơm đậm
2	Vị	Vị ngọt thanh khi chế biến

b) Chất lượng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chất lượng
1	Hàm lượng đường tổng số	%	$\geq 2,11\%$
2	Hàm lượng xơ thô	%	$\geq 1,22\%$

3.2. Bí vỏ phấn

a) Cảm quan

TT	Chỉ tiêu	Cảm quan
1	Mùi	Thơm đậm
2	Vị	Vị ngọt thanh khi chế biến

b) Chất lượng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chất lượng
1	Hàm lượng đường tổng số	%	$\geq 2,17\%$
2	Hàm lượng xơ thô	%	$\geq 1,29\%$

4. Khu vực địa lý

Khu vực địa lý: Các xã Quảng Khê, Phúc Lộc, Hà Hiệu, Khang Ninh, Bành Trạch, Hoàng Trĩ, Chu Hương, Yên Dương, Địa Linh, Mỹ Phương, Thượng Giáo, Đồng Phúc, thị trấn Chợ Rã thuộc huyện Ba Bể; các xã Cao Sơn, Vũ Muộn thuộc

huyện Bạch Thông; các xã Nghiên Loan, Xuân La, Giáo Hiệu, Bộc Bó thuộc huyện Pác Nặm; các xã Quảng Bạch, Đồng Lạc, Đông Thắng thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (tương ứng là các xã Đồng Phúc, Phúc Lộc, Ba Bể, Thượng Minh, Chợ Rã, Quảng Bạch, Nam Cường, Bạch Thông, Nghiên Loan, Bằng Thành, Vĩnh Thông thuộc tỉnh Thái Nguyên, kể từ ngày 01/7/2025) theo bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp đơn vị hành chính) phê duyệt.

Lưu ý khi áp dụng: danh sách tên xã mới chỉ có ý nghĩa đối chiếu hành chính; phạm vi bảo hộ thực tế phải bám ranh giới bản đồ thuộc hồ sơ đăng ký.

5. Điều kiện địa lý tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng

5.1. Điều kiện địa lý tự nhiên

- Địa hình: Địa hình vùng trồng bí xanh thơm Bắc Kạn thuộc kiểu địa hình thung lũng kiến tạo - xâm thực, có độ dốc từ 3 - 15°, trên các chân đất cao và vằn cao.

- Khí hậu: Trong giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 6, khu vực địa lý có nhiệt độ trung bình từ 24,5°C đến 28,9°C, tổng số giờ nắng từ 92 đến 187 giờ/tháng, biên độ nhiệt độ ngày đêm từ 7,2 đến 7,8°C.

- Thổ nhưỡng: Đất có phản ứng chua đến trung tính, giá trị pH(H₂O) từ 5,29 - 6,11, thành phần cơ giới chủ yếu từ thịt pha cát đến thịt pha sét, hàm lượng các bon hữu cơ tổng số ở mức trung bình đến giàu (từ 1,08 - 2,03% OC), kali dễ tiêu ở mức trung bình đến giàu (từ 14,34 - 24,57 mg K₂O/100g đất), hàm lượng Bo ở mức giàu (từ 3,86 - 5,78 mg/kg).

5.2. Quy trình sản xuất

- Giống: Giống quả bí xanh thơm được nhân giống và lưu giữ tại khu vực địa lý. Quả giống được lựa chọn từ những cây sinh trưởng tốt, thu hoạch vào cuối vụ khi dây đã tàn. Sau thu hoạch, quả được bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Hạt giống được giữ nguyên trong quả và chỉ lấy ra trước khi gieo trồng vụ tiếp theo.

- Chuẩn bị đất: Thực hiện phơi ải, cày và bón lót phân hữu cơ cho đất trước khi trồng.

- Chăm sóc: Tiến hành làm giàn, cắt tỉa quả, chỉ để 4 - 5 quả/dây gốc. Sử dụng phân hữu cơ ủ (phân trâu, bò) từ 10 - 20 tấn/ha.

- Thu hoạch: Thời gian từ khi trồng đến khi thu hoạch là khoảng 4 tháng. Thu hoạch vào tháng 6 hằng năm.

PHỤ LỤC 4 - MẪU SỐ 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN YÊU CẦU GHI NHẬN
Sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm
của tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Mã số thuế/số đăng ký của tổ chức (nếu có):
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Người đại diện/người liên hệ:
Số điện thoại/email:
5. Địa điểm sản xuất thuộc khu vực địa lý được bảo hộ (ghi thôn/tổ, xã và thông tin xác định vị trí nếu có):
Trường hợp có nhiều địa điểm sản xuất, lập danh sách kèm theo.
6. Diện tích sản xuất tại thời điểm đề nghị (nếu có):
Sản lượng dự kiến (nếu có):
7. Tài liệu chứng minh có hoạt động sản xuất trong khu vực địa lý gửi kèm (ghi tên tài liệu, số/ngày nếu có):
8. Phương thức ghi chép, nhận diện và truy xuất lô sản phẩm (sổ giấy/hệ thống điện tử/khác; mã hoặc quy ước lô, nếu có):

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên xem xét ghi nhận chúng tôi/tôi vào Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên theo Quy chế quản lý hiện hành.

Chúng tôi/tôi xác nhận các thông tin, tài liệu cung cấp là chính xác, trung thực; cam kết thực hiện Mẫu số 02 kèm theo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai.

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu, nếu có)

PHỤ LỤC 5 - MẪU SỐ 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

**Sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm
của tỉnh Thái Nguyên**

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa điểm sản xuất được đề nghị ghi nhận:

Chúng tôi/tôi cam kết:

1. Chỉ sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên do chúng tôi/tôi sản xuất tại địa điểm thuộc khu vực địa lý được bảo hộ và đáp ứng đầy đủ Bản mô tả tính chất đặc thù, Phụ lục 3 của Quy chế và pháp luật có liên quan.

2. Duy trì hồ sơ, nhật ký hoặc dữ liệu cần thiết để nhận diện lô và truy xuất nguồn gốc; thực hiện phân biệt, quản lý riêng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; không trộn lẫn hoặc thay thế bằng sản phẩm ngoài khu vực địa lý hay sản phẩm không đáp ứng điều kiện.

3. Sử dụng đúng chỉ dẫn địa lý, biểu trưng, tem, nhãn và mã truy xuất; không chuyển giao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trái pháp luật, không cung cấp hoặc sử dụng biểu trưng, tem, nhãn, mã truy xuất do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý quản lý cho sản phẩm không đủ điều kiện.

4. Báo cáo tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý định kỳ hằng năm; thông báo kịp thời thay đổi có ảnh hưởng đến điều kiện sử dụng; cung cấp thông tin trung thực, phối hợp kiểm tra, kiểm soát và thực hiện yêu cầu khắc phục theo Quy chế.

5. Chủ động ngừng sử dụng chỉ dẫn địa lý và các dấu hiệu, tem, nhãn, mã truy xuất liên quan đối với sản phẩm hoặc lô sản phẩm không đáp ứng điều kiện; chấp hành việc chấm dứt ghi nhận theo Quy chế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm.

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN CAM KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu, nếu có)

PHỤ LỤC 6 - MẪU SỐ 03

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-SKHCN

Thái Nguyên, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

**Kết quả ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn”
 cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày/10/2026 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên của ngày/...../.....;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Chuyên ngành,

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG BÁO:

1. Ghi nhận thông tin của tổ chức/cá nhân sau vào Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý “Bắc Kạn” cho sản phẩm quả bí xanh thơm của tỉnh Thái Nguyên kể từ ngày/...../.....:

- Tên tổ chức/cá nhân:
- Mã số thuế/số đăng ký của tổ chức (nếu có):
- Địa chỉ liên hệ; điện thoại/email:
- Địa điểm sản xuất được ghi nhận:

2. Tổ chức/cá nhân chỉ sử dụng chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm do mình sản xuất tại địa điểm được ghi nhận nêu trên và đáp ứng đầy đủ Bản mô tả tính chất đặc thù, Phụ lục 3 của Quy chế và pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức/cá nhân thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm theo Quy chế; báo cáo tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý định kỳ hằng năm và thông báo kịp thời khi có thay đổi ảnh hưởng đến điều kiện sử dụng.

4. Thông báo này xác nhận việc cập nhật thông tin vào Danh sách để phục vụ quản lý; không phải là giấy phép, quyết định cấp hoặc chuyển giao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện cập nhật, công khai trạng thái ghi nhận theo Quy chế./.

Nơi nhận:

- ;
- Lưu: VT, CN.

GIÁM ĐỐC